SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

ƯỚC TÍNH THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2015

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. TÀI KHOẢN QUỐC GIA								
1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**72.723**		**14.365,512**			**19,75**	**109,07**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	25.974		3.286,895			12,65	103,95
+ Nông nghiệp	"	17.111		1.651,948			9,65	103,11
+ Lâm nghiệp	"	179		35,071			19,62	103,61
+ Thủy sản	"	8.685		1.599,877			18,42	104,83
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	18.338		4.052,655			22,10	112,48
+ Công nghiệp	"	13.070		2.767,132			21,17	111,18
+ Xây dựng	"	5.269		1.285,522			24,40	115,38
- Dịch vụ	Tỷ đồng	28.410		7.025,962			24,73	109,68
2. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**94.842**		**19.329,376**			**20,38**	**109,87**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	33.327		4.451,492			13,36	105,36
+ Nông nghiệp	"	20.362		2.078,075			10,21	105,64
+ Lâm nghiệp		373		67,264			18,06	105,67
+ Thủy sản	"	12.593		2.306,152			18,31	105,09
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	23.161		5.123,380			22,12	112,80
+ Công nghiệp	"	16.206		3.512,235			21,67	114,46
+ Xây dựng	"	6.955		1.611,145			23,17	109,34
- Dịch vụ	Tỷ đồng	38.353		9.754,504			25,43	110,53
3. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**152.854**		**30.587,840**			**20,01**	**109,74**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	52.704		7.077,362			13,43	104,11
+ Nông nghiệp	"	30.045		2.900,549			9,65	103,11
+ Lâm nghiệp	"	275		53,955			19,62	103,61
+ Thủy sản	"	22.384		4.122,858			18,42	104,83
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	56.274		12.590,979			22,37	112,86
+ Công nghiệp	"	35.612		7.549,715			21,20	111,24
+ Xây dựng	"	20.315		5.041,264			24,82	115,38
- Dịch vụ	Tỷ đồng	43.876		10.919,499			24,89	110,09
4. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**199.449**		**40.719,745**			**20,42**	**110,04**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	68.784		9.695,161			14,10	105,31
+ Nông nghiệp	"	35.754		3.648,758			10,21	105,64
+ Lâm nghiệp	"	573		103,483			18,06	105,67
+ Thủy sản	"	32.457		5.942,920			18,31	105,09
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	71.433		15.909,070			22,27	112,41
+ Công nghiệp	"	44.159		9.590,854			21,72	114,52
+ Xây dựng	"	27.274		6.318,216			23,17	109,34
- Dịch vụ	Tỷ đồng	59.232		15.115,514			25,52	110,79

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa vụ Mùa								
Diện tích gieo sạ	Ha	65.000		62.956			96,86	99,86
Diện tích thu hoạch	Ha	65.000		61.698			94,92	98,88
Năng suất gieo sạ	Tạ/Ha	45,50		44,99			98,88	100,16
Sản lượng thu hoạch	Tấn	295.750		283.256			95,78	101,07
Lúa vụ Đông Xuân								
Diện tích gieo sạ	Ha	305.000		307.344			100,77	100,48
Diện tích sâu bệnh	Ha			23.200				78,17
Diện tích thu hoạch	Ha	305.000		209.592			68,72	139,73
Năng suất gieo sạ *(ước)*	Tạ/Ha	72,20		70,00			96,95	99,43
Sản lượng thu hoạch *(ước)*	Tấn	2.202.190		2.151.408			97,69	99,91
Cây màu vụ Đông Xuân								
- Khoai lang	Ha	1.350		670			49,63	112,23
- Dưa hấu	Ha	2.200		850			38,64	105,59
- Rau Đậu	Ha	9.200		2.922			31,76	69,57
b. Chăn nuôi *(Đ/tra: 01/01/2014)*								
Đàn heo	Con	340.000		316.685			93,14	99,39
Đàn gia cầm	1000 con	6.000		5.660			94,33	126,31
+ Đàn gà	"	2.500		1.842			73,68	112,45
+ Đàn vịt		3.500		3.818			109,09	134,29
2. Lâm nghiệp								
- Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	-		10.755				144,19
- Sản lượng gỗ khai thác	M^3	-		17.135				103,72
- Số vụ phá rừng	Vụ	-		3				20,00
- Diện tích rừng bị phá	Ha	-		0,3157				369,67
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**22.384**	**1.339,871**	**4.122,858**	**96,50**	**97,93**	**18,42**	**104,83**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	12.142	960,658	2.892,12	99,41	97,14	23,82	103,36
+ Giá trị nuôi trồng	"	10.242	379,213	1.230,74	89,84	99,98	12,02	108,46
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**647.125**	**48.500**	**146.470**	**98,25**	**99,98**	**22,63**	**102,64**
Cá	"	382.675	29.950	91.943	97,80	99,02	24,03	101,18
Tôm	"	95.500	4.353	13.654	94,36	88,21	14,30	97,74
Mực	"	65.000	4.810	14.380	99,46	92,54	22,12	100,35
Thủy sản khác	"	103.950	9.387	26.493	101,02	115,42	25,49	112,61
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**462.000**	**37.727**	**113.897**	**99,84**	**98,69**	**24,65**	**101,02**
Cá	"	314.000	25.919	78.153	99,40	99,50	24,89	101,65

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Tôm	**Tấn**	39.500	3.185	9.326	102,31	91,00	23,61	97,14
Mực	"	65.000	4.810	14.380	99,46	92,54	22,12	100,35
Thủy sản khác	"	43.500	3.813	12.038	101,33	109,54	27,67	100,90
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**185.125**	**10.773**	**32.573**	**93,05**	**104,75**	**17,60**	**108,74**
Cá	"	68.675	4.031	13.790	88,61	96,04	20,08	98,57
Tôm	"	56.000	1.168	4.328	77,87	81,39	7,73	99,06
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	20.545	657	2.132	95,22	90,12	10,38	104,61
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	60.450	5.574	14.455	100,81	119,82	23,91	124,67
III. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số PT Công Nghiệp (IIP)	**%**	**-**			**129,79**	**109,97**		**111,97**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-						
B. Khai khoáng	%	-			126,30	102,08		103,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			131,18	110,24		112,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101,59	109,25		109,61
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			95,83	114,62		108,07
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**35.612**	**2.639,47**	**7.549,72**	**129,84**	**114,83**	**21,20**	**111,24**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
B. Khai khoáng	"	495,2	33,34	98,04	126,30	119,18	19,80	108,36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	33.874,5	2.519,93	7.194,12	131,18	115,27	21,24	111,38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	1.094,8	75,19	223,42	101,59	101,25	20,41	109,16
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	147,6	11,01	34,13	95,83	107,48	23,12	104,76
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.760.000	309.412	849.614	129,46	105,79	22,60	118,87
+ Xi măng Trung Ương	"	1.050.000	79.000	218.002	125,40	107,67	20,76	127,66
+ Xi măng Địa phương	"	760.000	74.000	218.200	115,63	109,33	28,71	122,62
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	1.950.000	156.412	413.412	139,65	103,29	21,20	112,94
- Clinker	"	2.350.000	206.500	619.208	102,23	96,05	26,35	106,53
- Khai thác đá	1000 m3	3.450	263	823	106,91	109,58	23,86	105,78
- Cá hộp	Tấn	11.000	920	2.520	131,43	100,22	22,91	104,13
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	58.000	4.276	11.183	139,47	99,28	19,28	132,26
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.000	190	555	113,77	90,91	13,88	108,61
+ Mực đông lạnh	"	16.500	1.172	3.784	100,60	93,09	22,93	138,86
+ Cá đông lạnh	"	3.500	236	697	113,46	101,29	19,91	166,75
- Nước mắm	1000 Lit	47.600	3.765	11.815	100,40	104,58	24,82	105,49
- Xay xát gạo	Tấn	2.850.000	219.055	667.055	103,33	105,82	23,41	108,64

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Bột cá	Tấn	95.000	4.100	12.500	113,89	128,13	13,16	116,82
- Đường các loại	Tấn	7.000	800	2.800	88,89	93,02	40,00	91,50
- Nước đá	Tấn	2.650.000	205.350	637.350	100,17	105,31	24,05	105,35
- Gạch nung	1000 Viên	78.000	5.800	18.850	101,75	103,57	24,17	110,88
- Nông cụ cầm tay	1000 Cái	460	26	79	104,00	104,00	17,17	109,72
- Bao bì PP	1000 Cái	46.500	3.560	10.490	104,09	109,74	22,56	100,21
- Đóng tàu mới	Chiếc	380	23	73	104,55	95,83	19,21	105,80
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.350	119,910	352,760	101,62	120,15	26,13	113,67
- Nước máy	1000 m3	29.500	2.415	7.379	95,83	114,62	25,01	108,07
IV. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**3.256,5**	**308,062**	**864,853**	**103,87**		**26,56**	**126,53**
1. Vốn trong nước	"	3.061,9	294,862	824,032	104,06		26,91	123,17
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	1.043,5	120,371	324,104	99,66		31,06	111,02
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	913,6	80,174	217,494	117,87		23,81	126,46
- Vốn khác từ ngân sách	"	1.104,8	94,317	282,434	99,75		25,56	137,71
2. Vốn ngoài nước ODA	"	194,6	13,20	40,821	99,78		20,98	281,39
V. THU CHI NGÂN SÁCH								
1. Tổng thu ngân sách	**Tỷ đồng**	**5.507,0**	**454,62**	**2.284,91**	**72,90**	**92,94**	**41,49**	**156,44**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	"	3.504,0	294,09	1.280,58	133,31	89,46	36,55	150,62
- Thu từ các DN nhà nước	"	620,0	43,9	168,18	88,59	83,54	27,13	129,29
+ Nhà nước Trung ương	"	360,0	25,86	103,92	78,24	83,16	28,87	149,67
+ Nhà nước địa phương	"	260,0	18,03	64,26	109,31	84,10	24,71	105,95
- Thu thuế CTN ngoài nhà nước	"	1.140,0	84,10	314,63	481,01	106,55	27,60	120,34
- Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	"	175,0	6,50	57,38	13,66	69,85	32,79	112,96
- Thu phí trước bạ	"	139,0	11,63	47,62	93,12	117,58	34,26	171,06
- Thuế thu nhập cá nhân	"	330,0	27,80	107,41	90,03	64,22	32,55	127,52
- Thu phí, lệ phí	"	80,0	6,27	19,43	74,42	92,97	24,28	111,38
- Thuế bảo vệ môi trường	"	210,0	13,00	41,74	199,63	55,93	19,87	66,92
- Thu tiền sử dụng đất	"	600,0	69,11	444,23	218,79	75,21	74,04	270,19
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	34,0	2,03	6,45	91,50	43,64	18,97	127,96
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT	"	83,0	6,92	21,22	327,96	77,33	25,57	124,67
Tổng chi Ngân sách địa phương	**Tỷ đồng**	**10.309,2**	**1.009,44**	**2.751,72**	**98,13**	**140,28**	**26,69**	**142,21**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách địa phương	**Tỷ đồng**	**8.289,2**	**680,82**	**2.032,51**	**74,28**	**108,65**	**24,52**	**135,41**
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.176,6	215,6	473,15	114,68	263,09	21,74	285,22

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. Chi thường xuyên	"	5.689,9	465,22	1.559,37	63,85	85,42	27,41	116,80
B. Các khoản chi quản lý qua NS	**Tỷ đồng**	**2.020,0**	**328,62**	**719,21**	**293,29**	**353,40**	**35,60**	165,70
2. Hoạt động ngân hàng								
a. Nguồn vốn	**Tỷ đồng**	**46.800**		**45.100**			**96,37**	**116,53**
Trong đó :	"			-				
- Nguồn vốn huy động tại địa phương	"	25.400		24.500			96,46	119,25
- Vay ngân hàng TW, tổ chức TD	"	14.300		14.835			103,74	116,56
- Nguồn vốn khác	"	7.100		5.765			81,20	106,14
b. Doanh số cho vay	**"**	**85.600**		**16.450**			**19,22**	...
- Ngắn hạn	"	66.300		11.860			17,89	...
- Trung và dài hạn	"	19.300		4.590			23,78	...
c. Dư nợ cho vay	**"**	**29.900**		**33.890**			**113,34**	**111,86**
- Ngắn hạn	"	12.000		17.852			148,77	106,87
- Trung và dài hạn	"	17.900		15.918			88,93	120,97
* Nợ xấu	"	-		750				97,77
VI. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**64.450**	**4.417,45**	**13.275,23**	**88,80**	**94,77**	**20,60**	**111,94**
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.880	57,90	175,25	98,17	22,59	9,32	102,11
Ngoài Nhà nước	"	62.570	4.359,56	13.099,98	88,69	98,97	20,94	112,08
Tập thể	"	-	1,89	5,29	94,50	79,68		91,81
Cá thể	"	-	2.327,19	7.045,61	86,08	103,93		112,53
Tư nhân	"	-	2.030,47	6.049,08	91,87	93,86		111,58
Phân theo ngành kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	51.200	3.752,57	11.005,85	88,65	101,18	21,50	111,80
Khách sạn, nhà hàng	"	13.250	419,53	1.297,30	94,22	110,57	17,13	108,65
Du lịch lữ hành, Dịch vụ	"		245,35	972,07	82,77	87,18		118,38
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**526.000**	**26.640**	**67.956**	**180,60**	**74,24**	**12,92**	**87,47**
Chia ra: + Hàng Nông sản	"	315.000	16.839	33.180	305,89	66,14	10,53	69,31
+ Hàng Thuỷ sản	"	170.000	8.679	30.084	132,73	88,96	17,70	107,32
+ Hàng hóa khác	"	41.000	1.122	4.692	41,45	168,47	11,44	263,30
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	700.000	49.081	86.438	344,50	87,32	12,35	81,67
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	130	432	141,30	117,12	9,60	96,21
+ Mực đông + Tuộc đông	"	13.000	580	1.998	133,95	80,22	15,37	105,66
+ Cá đông	"	3.000	150	560	120,00	122,95	18,67	188,55
+ Thủy sản đông khác	"	10.000	340	1.190	130,77	30,14	11,90	41,64
+ Cá cơm sấy	"	500	33	87	137,50	84,62	17,40	75,00
+ Nước mắm	1000 Lit	250	-	-				

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
+ Cá hộp	Tấn	11.000	961	1.996	103,33	46,65	18,15	34,79
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**60.000**	**3.000**	**7.227**	**108,03**	**139,53**	**12,05**	**99,86**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	3.000	7.227	108,03	139,53		99,86
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-				
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	10.000	19.300	107,53	109,89		104,89
+ Giấy Kratp	"	-	-	300				120,00
+ Hạt nhựa	"	-	-	265				37,20
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**750,10**	**2.196,62**	**94,93**	**128,37**		**112,20**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**62.125**	**5.046**	**15.275**	**96,46**	**104,41**	**24,59**	**106,98**
Đường bộ	"	49.856	3.997	12.130	97,23	103,23	24,33	106,25
Đường sông	"	10.441	905	2.711	93,59	109,96	25,96	110,34
Đường biển	"	1.828	144	434	94,12	104,35	23,74	106,90
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**3.467.190**	**351.877**	**1.063.721**	**96,97**	**104,23**	**30,68**	**106,71**
Đường bộ	"	2.752.245	277.169	839.633	97,92	103,11	30,51	105,97
Đường sông	"	538.284	57.572	172.439	93,48	109,95	32,03	110,43
Đường biển	"	176.661	17.136	51.649	94,12	104,35	29,24	106,90
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**8.937**	**762**	**2.269**	**94,89**	**107,02**	**25,39**	**108,46**
Đường bộ	"	2.697	235	703	95,53	103,98	26,07	106,35
Đường sông	"	3.691	317	939	94,35	110,07	25,44	110,60
Đường biển	"	2.549	210	627	95,02	106,06	24,60	107,73
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T/Km**	**1.230.842**	**100.268**	**298.603**	**94,92**	**106,89**	**24,26**	**108,26**
Đường bộ	"	382.416	32.111	95.585	96,93	103,93	24,99	106,09
Đường sông	"	471.210	39.464	117.024	93,99	110,06	24,83	110,57
Đường biển	"	377.216	28.694	85.995	94,00	106,06	22,80	107,65
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	**Lượt khách**	**4.235.000**	**287.785**	**1.041.553**	**61,32**	**91,82**	**24,59**	**97,86**
Chia ra:								
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.230.000	177.995	684.346	52,96	106,42	30,69	100,94
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	2.005.000	109.790	357.207	82,39	75,11	17,82	92,46
Chia ra: Khách trong nước	"	1.785.000	84.849	270.503	79,99	66,89	15,15	84,61
Khách quốc tế	"	220.000	24.941	86.704	91,73	128,99	39,41	130,09
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.830.000	101.472	328.499	82,84	74,96	17,95	91,56
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	175.000	8.318	28.708	77,21	76,96	16,40	104,25
Trong đó: Khách quốc tế đi Phú Quốc	"	-	19.500	64.012	99,98	143,79		130,46
4.2. Tổng ngày khách du lịch	**Ngày khách**	**3.409.000**	**223.132**	**687.705**	**99,33**	**97,06**	**20,17**	**110,27**
Chia ra: Khách trong nước	"	2.855.000	154.465	456.266	86,57	88,19	15,98	102,30
Khách quốc tế	"	554.000	68.667	231.439	95,55	125,47	41,78	130,29

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Ngày khách Cs lưu trú DL phục vụ	"	3.109.000	209.932	637.970	90,93	99,46	20,52	110,60
- Ngày khách do Cs lữ hành phục vụ	"	300.000	13.200	49.735	67,96	70,15	16,58	106,19
5. Bưu Chính - Viễn Thông								
- Doanh Thu	**Tỷ đồng**	1.793		485,0			27,05	119,96
Chia ra: + Bưu chính	"	-		16,0				111,89
+ Viễn thông	"	-		469,0				120,26
- Thuê bao điện thoại phát triển mới	Thuê bao	40.000		72.926			182,32	
Trong đó: Di động	"	54.000		73.539			136,18	582,49
- Thuê bao ĐT hiện có trên mạng	Thuê bao	1.860.000		1.944.360			104,54	105,33
- Thuê bao Internet phát triển mới	Thuê bao	4.200		2.255			53,69	162,11
- Thuê bao Internet hiện có trên mạng	Thuê bao	73.200		77.243			105,52	116,35
VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Y tế :								
1.1. Số cơ sở y tế	Cơ sở	159		159			100,00	100,63
- Bệnh viện tỉnh + huyện	Bệnh viện	14		14			100,00	107,69
- Phòng khám đa khoa KV & trạm xá	Phòng,Trạm	145		145			100,00	100,00
1.2. Số Cán bộ Y tế	Người	7.850		7.052			89,83	100,00
- Đại học + Trên đại học	"	1.951		1.535			78,68	108,79
Trong đó: Bác sỹ	"	1.150		1.057			91,91	104,55
Dược sỹ	"	127		155			122,05	147,62
1.3. Giường bệnh	Giường	5.040		3.800			75,40	100,00
1.4. Số lượt người khám chữa bệnh	Lượt người	4.500.000		1.199.525			26,66	103,65
1.5. Số người AD các biện pháp tr.tha	Người	101.200		29.943			29,59	106,48
Trong đó : - Đặt vòng	"	-		8.950				102,18
- Đình sản	"	-		30				60,00
1.6. Phòng chống HIV/AIDS								
- Số người được kiểm tra HIV	Người	18.000		15.049			83,61	253,22
- Số ca HIV dương tính (+)	"	203		42			20,69	61,76
1.7. Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 6 loại Vaccin	Trẻ	31.095		6.383			20,53	89,54
1.8. Chương trình phòng chống sốt rét								
- Số lượt bệnh nhân khám và điều trị	Người	800		1.501			187,63	179,12
- Số lượt bệnh nhân phát hiện mới	"	-		8				800,00
1.9. Chương trình phòng chống lao								
- Số bệnh nhân quản lý và điều trị	Người	4.973		3.097			62,28	105,81
- Số BN mới phát hiện trong năm	Người	2.423		566			23,36	99,82
1.10. Chương trình phòng chống phong								
- Số BN được quản lý điều trị	Người	470		475			101,06	91,35

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 3	Lũy kế 3 tháng	Tháng 3 so với tháng trước	Tháng 3 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Số bệnh nhân phát hiện mới	Người	10		4			40,00	
2. Văn hóa								
2.1. Số đơn vị nghệ thuật biểu diễn	Đơn vị	2		2			100,00	100,00
Số buổi biểu diễn	Buổi	110		32			29,09	128,00
Số lượt người xem biểu diễn	1000 lượt	109		84			77,06	280,00
2.2. Số thư viện	Thư viện	16		14			87,50	100,00
Trong đó : Huyện, thị, thành phố	"	15		13			86,67	100,00
2.3. Số sách hiện có trong thư viện	Quyển	110.000		97.003			88,18	114,83
2.4 Số trung tâm văn hóa thể thao	Trung tâm	27		27			100,00	100,00
Trong đó : Huyện, thị, thành phố	"	8		8			100,00	100,00
2.5. Số di tích lịch sử được xếp hạng	Di tích	52		50			96,15	102,04
3. Thể Dục - Thể Thao								
3.1. Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	12		-			-	
- Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Người	4.000		-			-	
3.2. Số giải TT khu vực và toàn quốc	Giải	25		7			28,00	350,00
- Số VĐV tham gia	Người	200		33			16,50	122,22
- Số huy chương đạt được	HC	74		28			37,84	116,67
Trong đó : Huy chương vàng	"	20		13			65,00	100,00
3.3. Số giải TT nước ngòai tham dự	Giải	3		2			66,67	
- Số huy chương đạt được	HC	3		-			-	
Trong đó : Huy chương vàng	"	-		-				
VIII. TÌNH HÌNH TAI NẠN GT ***(Tính đến ngày 15/3/2014)***								
Số vụ tai nạn	Vụ	-	41	96	128,13	186,36		68,57
Số người chết	Người	-	16	39	145,45	400,00		108,33
Số người bị thương	"	-	50	109	161,29	238,10		71,71